

**CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ DẦU KHÍ
VIỆT NAM**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

Bạc Liêu, ngày 07 tháng 07 năm 2019



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		80.040.391.357	66.239.010.721
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	21.702.532.053	2.738.000.820
1. Tiền	111		21.702.532.053	2.738.000.820
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.739.052.585	42.307.089.098
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3a	3.124.562.085	42.188.157.996
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.596.490.500	-
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	4a	18.000.000	118.931.102
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5	-	-
IV. Hàng tồn kho	140	7	52.079.379.575	20.331.975.197
1. Hàng tồn kho	141		52.079.379.575	20.331.975.197
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.519.427.144	861.945.606
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13a	1.247.182.620	861.945.606
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		272.244.524	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17b	-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	14a	-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		64.188.443.921	69.447.123.441
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.000.000	3.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3b	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	4b	3.000.000	3.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		63.944.067.754	69.022.977.514
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	63.859.623.309	68.875.199.736
- Nguyên giá	222		118.987.827.463	118.612.827.463
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(55.128.204.154)	(49.737.627.727)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	84.444.445	147.777.778
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(295.555.555)	(232.222.222)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	8	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	8a	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8b	-	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		241.376.167	421.145.927
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13b	241.376.167	421.145.927
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	24a	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	14b		
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		144.228.835.278	135.686.134.162

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		82.234.699.530	73.583.871.081
I. Nợ ngắn hạn	310		70.782.218.862	59.845.830.413
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16a	36.904.959.061	22.621.778.981
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.089.290.471	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17a	190.298.148	922.938.351
4. Phải trả người lao động	314		5.591.168.363	7.866.356.511
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18a	1.134.621.654	301.023.930
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19a	2.157.581.161	2.066.359.335
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15a+c	6.068.982.240	24.881.161.941
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.645.317.764	1.186.211.364
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		11.452.480.668	13.738.040.668
1. Phải trả người bán dài hạn	331	16b	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	18b	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	19b	-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15b+c	11.452.480.668	13.738.040.668
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ Phiếu ưu đãi	340	22	-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	24b	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	23b	-	-
13. Quỹ khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		61.994.135.748	62.102.263.081
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	61.994.135.748	62.102.263.081
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45.709.940.000	45.709.940.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45.709.940.000	45.709.940.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	26	-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	27	-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.136.334.523	6.687.883.883
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.147.861.225	9.704.439.198
- Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.598.904.158	48.101.596
- Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		2.548.957.067	9.656.337.602
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Nguồn kinh phí	431	28	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+ 400)	440		144.228.835.278	135.686.134.162

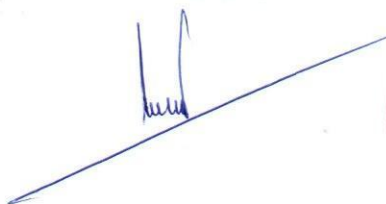
Bạc Liêu, Ngày 07 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU



TRỊNH THANH TRÚC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ CẢNH KHÁNH



GIÁM ĐỐC CÔNG TY

NGUYỄN TRUNG KIÊN

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Quý II Năm 2019


Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Luỹ kế	
			Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	69.624.059.763	62.811.089.776	113.032.148.397	115.029.617.299
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2	220.000.000	-	220.000.000	-
- Chiết khấu thương mại			220.000.000		220.000.000	
- Giảm giá hàng bán						
- Hàng bán trả lại						
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		69.404.059.763	62.811.089.776	112.812.148.397	115.029.617.299
4. Giá vốn hàng bán	11	3	63.300.810.310	55.294.586.777	99.596.893.441	99.999.060.373
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		6.103.249.453	7.516.502.999	13.215.254.956	15.030.556.926
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	13.691.248	1.257.425	15.818.191	2.755.621
7. Chi phí tài chính	22	5	520.451.978	880.731.196	1.052.606.709	1.739.929.791
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		495.675.347	877.205.650	1.027.705.015	1.734.943.384
8. Chi phí bán hàng	25	8b	2.326.317.255	1.454.747.541	3.471.585.175	2.496.794.746
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8a	2.714.745.550	3.038.843.019	5.418.433.721	6.151.862.160
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		555.425.918	2.143.438.668	3.288.447.542	4.644.725.850
11. Thu nhập khác	31	6	3.243.730		3.243.730	
12. Chi phí khác	32	7				
13. Lợi nhuận (lỗ) từ hoạt động khác (40=31-32)	40		3.243.730	-	3.243.730	-
14. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		558.669.648	2.143.438.668	3.291.691.272	4.644.725.850
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		94.973.840	536.790.200	742.734.205	537.047.636
16. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		463.695.808	1.606.648.468	2.548.957.067	4.107.678.214
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		101	351	558	899
15. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

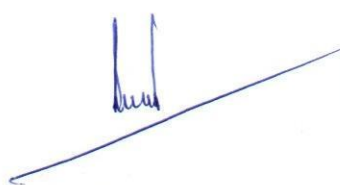
Bạc Liêu, Ngày 07 tháng 07 năm 2019

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRINH THANH TRÚC



LÊ CẢNH KHÁNH



NGUYỄN TRUNG KIÊN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Năm 2019	Năm 2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.291.691.272	4.644.725.850
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	5.453.909.760	5.363.787.464
- Các khoản dự phòng	03		
- (Lãi)/lỗ thanh lý tài sản cố định			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	16.793.804	4.986.407
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		
- Chi phí lãi vay	06	1.027.705.015	1.734.943.384
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	9.790.099.851	11.748.443.105
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	37.568.036.513	(11.164.947.569)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(31.747.404.378)	(833.611.531)
- Tăng giảm các khoản phải trả	11	28.598.963.400	7.452.228.067
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(205.467.254)	561.933.093
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.066.603.249)	(1.749.435.828)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(879.356.499)	(308.518.828)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	3.243.730	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.197.978.000)	(609.404.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	40.863.534.114	5.096.686.509
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(801.263.180)	(107.727.923)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(801.263.180)	(107.727.923)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	22.259.248.687	80.749.086.151
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(43.356.988.388)	(82.769.485.111)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21.097.739.701)	(2.020.398.960)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	18.964.531.233	2.968.559.626
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	2.738.000.820	606.301.353
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	21.702.532.053	3.574.860.979

NGƯỜI LẬP BIỂU

TRỊNH THANH TRÚC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

LÊ CẢNH KHÁNH

Bạc Liêu, Ngày 07 tháng 07 năm 2019

GIÁM ĐỐC CÔNG TY



NGUYỄN TRUNG KIẾN

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại.
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất bao bì, bán buôn chất dẻo nguyên sinh, Sản xuất phân bón, bán buôn phân bón.
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường.
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.
6. Cấu trúc doanh nghiệp.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01/2019 kết thúc vào ngày 31/12/2019).
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: theo thông tư 200/2014/TT-BCT ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam: Theo tỷ giá liên ngân hàng do NHNN công bố
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: giá mua.
5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:
 - a. Chứng khoán kinh doanh;
 - b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - c. Các khoản cho vay;
 - d. Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - đ. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác
- e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá mua thực tế.
 - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân tháng.
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Căn cứ giá thị trường.
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
 - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo giá mua thực tế.
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo thông tư 45/2013/TT-BTC của BTC.
 - Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: Theo nguyên giá bất động sản đầu tư.
 - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Theo thông tư 45/2013/TT-BTC của BTC.
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh:
10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập hoãn lại:
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Theo thực tế.
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay
 - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Theo số vốn vay thực tế đủ điều kiện vốn hóa.
 - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Theo tỷ lệ vốn vay thực tế đủ điều kiện vốn hóa.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi:
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
 - Doanh thu bán hàng: Theo thực tế phát sinh.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo thực tế phát sinh.
 - Doanh thu hoạt động tài chính: Theo thực tế phát sinh.
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng: Theo thực tế phát sinh.

- Thu nhập khác: Theo thực tế phát sinh.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại:

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VNĐ

1. Tiền						Cuối Quý	Đầu năm
- Tiền mặt						103.465.882	32.710.310
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn						21.599.066.171	2.705.290.510
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng							
- Tiền đang chuyển							
Cộng						21.702.532.053	2.738.000.820
2. Các khoản đầu tư tài chính						Cuối Quý	Đầu năm
						Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh							
- Tổng giá trị cổ phiếu;							
- Tổng giá trị trái phiếu;							
- Các khoản đầu tư khác;							
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:							
+ Về số lượng							
+ Về giá trị							
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn							
b1) Ngắn hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
b2) Dài hạn							
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)							
- Đầu tư vào công ty con							
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;							
- Đầu tư vào đơn vị khác;							
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ;							
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ.							
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.							
3. Phải thu của khách hàng						Cuối Quý	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn							
- Cty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau						-	38.545.117.166
- Cty TNHH MTV Tư Long Mê Kông						329.796.940	93.572.000
- Cty CP Hùng Vương Sông Đốc						282.847.400	39.270.000
- Cty Lương thực Sông Hậu							1.959.256.750
- Cty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ							1.268.129.500
- Chi nhánh Nhà máy Phân bón Năm Sao						241.269.600	
- Công ty TNHH VITRACO GREEN NATURE						879.471.220	235.026.330
- NITROGEN CHEMICALS AND FERTILIZER (CAMBODIA) LTD						1.343.734.400	
- Các khoản phải thu khách hàng khác						47.442.525	47.786.250
Cộng						3.124.562.085	42.188.157.996
b) Phải thu của khách hàng dài hạn							
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan							
- Cty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau (theo chi tiết tại mục 3.a)							
4. Phải thu khác						Cuối Quý	Đầu năm
						Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn							
- Phải thu về cổ phần hoá;							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;							
- Phải thu người lao động;						18.000.000	
- Ký cược, ký quỹ;						-	118.931.102
- Cho mượn;							
- Các khoản chi hộ;							
- Phải thu khác;							
Cộng						18.000.000	-
b) Dài hạn							
- Phải thu về cổ phần hoá;							
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;							
- Phải thu người lao động;							
- Ký cược, ký quỹ;						3.000.000	3.000.000
- Cho mượn;							
- Các khoản chi hộ;							
- Phải thu khác;							
Cộng						3.000.000	-
5. Tài sản thiếu chờ xử lý						Cuối Quý	Đầu năm

	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				

6. Nợ xấu	Cuối Quý			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đôi tương nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đôi tương nợ
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						
Cộng						

7. Hàng tồn kho:	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường;				
- Nguyên liệu, vật liệu;	18.592.150.789		6.714.387.957	
- Phế liệu thu hồi ;				
- Công cụ, dụng cụ;				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	5.061.970.058		2.923.658.081	
- Thành phẩm;	28.425.258.728		10.693.929.159	
- Hàng hóa;				
- Hàng gửi bán;				
- Hàng hóa kho bảo thuế.				
Cộng	52.079.379.575	-	20.331.975.197	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất;
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
- Lý do dẫn đến việc trích lập hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Cộng				
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XDCB)				
- Mua sắm;				-
- XDCB kho chứa thành phẩm phân Bón				-
- Sửa chữa.				-
Cộng				-

9. **Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	52.817.952.772	58.199.437.079	7.243.517.751	351.919.861	-	118.612.827.463
- Mua trong năm		375.000.000				375.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối Quý	52.817.952.772	58.574.437.079	7.243.517.751	351.919.861	-	118.987.827.463
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	15.294.277.035	30.174.861.436	4.107.112.035	161.377.221		49.737.627.727
- Khấu hao trong năm	1.546.029.209	3.402.097.240	404.575.094	37.874.884		5.390.576.427
- Tăng khác						-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối Quý	16.840.306.244	33.576.958.676	4.511.687.129	199.252.105	-	55.128.204.154
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	37.523.675.737	28.024.575.643	3.136.405.716	190.542.640	-	68.875.199.736
- Tại ngày cuối Quý	35.977.646.528	24.997.478.403	2.731.830.622	152.667.756	-	63.859.623.309

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm khoản vay; 58.653.005.573
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng; 1.048.367.272
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý;
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai;
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình.

10. **Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:**

	Quyền sử dụng đất	Quyền Phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ Vô hình khác	Tổng cộng

Nguyên giá						
Số dư đầu năm					380.000.000	380.000.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ DN						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối Quý					380.000.000	380.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm					232.222.222	232.222.222
- Khấu hao trong năm					63.333.333	63.333.333
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối Quý					295.555.555	295.555.555
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm					147.777.778	147.777.778
- Tại ngày cuối Quý					84.444.445	84.444.445

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

13. Chi phí trả trước

	Cuối Quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	139.476.181	75.198.091
- Chi phí đi vay;		
- Các khoản khác		
+ Vật liệu, Phụ tùng TT	289.019.000	113.186.000
+ khác	818.687.439	673.561.515
Cộng	1.247.182.620	861.945.606
b) Dài hạn		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm;		
- Các khoản khác		
+ Công cụ, dụng cụ xuất dùng	237.176.167	284.122.244
+ khác	4.200.000	137.023.683
Cộng	241.376.167	421.145.927

14. Tài sản khác

	Cuối Quý	Đầu năm
a) Ngắn hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)		
b) Dài hạn (chỉ tiết theo từng khoản mục)		
Cộng		

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối Quý		Trong năm		Đầu năm		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
a) Vay ngắn hạn	6.068.982.240	6.068.982.240	24.544.808.687	43.356.988.388	24.881.161.941	24.881.161.941	
Cộng	6.068.982.240	6.068.982.240	24.544.808.687	43.356.988.388	24.881.161.941	24.881.161.941	
b) Vay dài hạn	11.452.480.668	11.452.480.668	-	2.285.560.000	13.738.040.668	13.738.040.668	
Cộng	11.452.480.668	11.452.480.668	-	2.285.560.000	13.738.040.668	13.738.040.668	
c) Các khoản nợ thuê tài chính	Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
		Tổng khoản t toán tiền thuê TC	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
		Từ 1 năm trở xuống					
		Trên 1 năm đến 5 năm					
	Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán	<div>- Vay;</div> <div>- Nợ thuê tài chính;</div> <div>- Lý do chưa thanh toán</div> <div>Cộng</div>		Cuối Quý		Đầu năm		
			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi	
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan							

16. Phải trả người bán

	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Cty TNHH SAKATA INX Việt Nam	948.092.200	948.092.200	499.048.000	499.048.000
- Cty CP á Đông ADG	-	-	3.106.999.830	3.106.999.830

-Cty CP Dầu Khí Cà Voi Xanh		-	4.408.915.500	4.408.915.500
-Cty TNHH SX TM Nhơn Thành	155.760.000	155.760.000	306.900.000	306.900.000
-Cty TNHH Phân Bón và Hóa Chất Vạn Tiến Phát	-	-	871.757.250	871.757.250
-Cty CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	5.799.200.000	5.799.200.000	3.698.943.200	3.698.943.200
-Cty CP Hóa Nhựa Sài Gòn	-	-	235.197.600	235.197.600
-Cty TNHH SX TM Lộ Đức	1.986.190.800	1.986.190.800	1.376.191.960	1.376.191.960
-Công ty TNHH XD-PCCC Oanh Liệt	-	-	110.062.178	110.062.178
-Chi nhánh Công ty TNHH Vũ Minh tại TP. HCM	-	-	111.812.800	111.812.800
-HAO YU PRECISION MACHINERY INDUSTRY CO., LTD	-	-	116.258.100	116.258.100
-Công ty TNHH MTV Cơ khí Trần Khánh	-	-	152.292.700	152.292.700
-Cty CP Dầu khí MêKông	-	-	159.500.000	159.500.000
-Cty TNHH Bạc Đạn Hoàng Tín Phát	-	-	160.312.790	160.312.790
-Công ty CP Kho vận An Phước	-	-	169.959.931	169.959.931
-Cty TNHH TM DV Sản Xuất K&L	-	-	198.000.000	198.000.000
-Công ty TNHH MNC Solutions	84.700.000	84.700.000	274.500.000	274.500.000
-Cty CP Vận tải Xi măng Tây Đô	258.823.125	258.823.125	313.711.167	313.711.167
-Công ty CP Hóa chất Khoáng sản và Xây dựng Hà Nội	4.075.746.840	4.075.746.840	363.510.000	363.510.000
-Cty TNHH Lý Trường Thành	236.610.000	236.610.000	398.500.000	398.500.000
-Cty TNHH TM DV XNK Trường Nguyên	-	-	649.077.000	649.077.000
-Công ty CP An Tiến Industries	-	-	812.366.500	812.366.500
-Công ty CP SX Tổng hợp An Thành	-	-	3.208.830.075	3.208.830.075
-Dịch Vụ Bốc Xếp Hoàng Kim	101.652.565	101.652.565	86.107.861	86.107.861
-Cty TNHH Chính Kiệt	111.752.597	111.752.597	71.139.981	71.139.981
-CN Cty TNHH Bệnh Viện Đa Khoa Thanh Vũ Medic Bạc Liêu	142.075.825	142.075.825	81.016.380	81.016.380
-Phan Tuấn	150.236.150	150.236.150	54.056.500	54.056.500
-Công ty TNHH Thịnh Phát VINA	163.655.250	163.655.250	19.250.000	19.250.000
-Cty CP Bao Bì Thuận Phát	170.615.500	170.615.500	-	-
-Cty TNHH SX và TM Tam Sao	241.802.075	241.802.075	-	-
-Công ty TNHH Mai Kim Ngân	262.062.900	262.062.900	-	-
-Cty TNHH MTV Nhựa Châu Âu Nghệ An	364.100.000	364.100.000	-	-
-Cty TNHH Việt Nam DONG YUN PLATE MAKING MIỀN NAM	766.724.200	766.724.200	-	-
-Công ty TNHH Thương mại Kim Đức	870.122.066	870.122.066	-	-
-Công ty CP Nông sản Long Hải	1.109.279.600	1.109.279.600	-	-
-Cty TNHH SX TM Thái Anh	1.356.687.640	1.356.687.640	-	-
-Cty CP Kinh Doanh Bao Bì Lương Thục	3.334.840.054	3.334.840.054	68.994.750	68.994.750
-Cty CP Nhựa OPEC	5.355.157.500	5.355.157.500	-	-
-Công ty CP Dịch vụ Thái Bình Dương	8.213.339.750	8.213.339.750	-	-
- Phái trả cho các đối tượng khác	645.732.424	645.732.424	538.566.928	538.566.928

Cộng	36.904.959.061	36.904.959.061	22.621.778.981	22.621.778.981
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)	Cuối Quý		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Cộng				

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a) Phải nộp:					
	Nội dung	Đầu Năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối Kỳ
I.	Thuế	922.938.351	2.894.197.268	3.626.837.471	190.298.148
1.	Thuế GTGT hàng bán nội địa	646.578.417	1.871.000.354	2.517.578.771	-
2.	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
3.	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
4.	Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp	231.596.134	742.734.205	879.356.499	94.973.840
6.	Thu trên vốn	-	-	-	-
7.	Thuế TNCN	44.763.800	194.581.376	226.902.201	12.442.975
8.	Thuế tài nguyên	-	-	-	-
9.	Thuế nhà đất	-	82.881.333	-	82.881.333
10.	Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
12.	Các loại thuế khác	-	-	-	-
II-	Các khoản phải nộp khác	-	54.842.900	54.842.900	-
1.	Các khoản phụ thu	-	-	-	-
2.	Các khoản phí, lệ phí	-	54.842.900	54.842.900	-
3.	Phí môi trường	-	-	-	-
4.	Các khoản nộp phạt	-	-	-	-
5.	Các khoản khác	-	-	-	-
	Tổng cộng	922.938.351	2.949.040.168	3.681.680.371	190.298.148
b) Phải thu:					

Nội dung	Đầu Năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Cuối Quý
1. Thuế thu nhập doanh nghiệp			-	-
2. Thuế TNCN	-	-	-	-
3. Các khoản phí, lệ phí			-	-
Tổng cộng	-	-	-	-
18. Chi phí phải trả				
a) Ngắn hạn			Cuối Quý	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép;				
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;				
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;				
- Các khoản trích trước khác;				
+Chi phí kiểm toán			110.000.000	100.000.000
+Phí thương hiệu tập đoàn			53.649.175	-
+Khác			970.972.479	201.023.930
Cộng			1.134.621.654	301.023.930
b) Dài hạn				
- Lãi vay				
- Các khoản khác (chỉ tiết từng khoản)				
Cộng				
19. Phải trả khác				
a) Ngắn hạn			Cuối Quý	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết;				
- Kinh phí công đoàn;			215.689.950	193.854.870
- Bảo hiểm xã hội;			337.960.708	286.692.825
- Bảo hiểm y tế;			65.170.601	51.072.748
- Bảo hiểm thất nghiệp;			29.439.166	25.418.156
- Phải trả về cổ phần hóa;				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.(mượn hàng Humic của PVCFC)			1.509.320.736	1.509.320.736
Cộng			2.157.581.161	2.066.359.335
b) Dài hạn (chỉ tiết từng khoản mục)			Cuối Quý	Đầu năm
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
Cộng				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chỉ tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)			Cuối Quý	Đầu năm
20. Doanh thu chưa thực hiện				
a) Ngắn hạn			Cuối Quý	Đầu năm
- Doanh thu nhận trước;				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.				
Cộng				
b) Dài hạn				
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).				
Cộng				
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả				
- Mệnh giá;				
- Đối tượng được phát hành (ban lãnh đạo, cán bộ, nhân viên, đối tượng khác);				
- Điều khoản mua lại (Thời gian, giá mua lại, các điều khoản cơ bản khác trong hợp đồng phát hành);				
- Giá trị đã mua lại trong kỳ;				
23. Dự phòng phải trả				
a) Ngắn hạn			Cuối Quý	Đầu năm
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;				
- Dự phòng tái cơ cấu;				
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)				
Cộng				
b) Dài hạn			Cuối Quý	Đầu năm
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;				
- Dự phòng tái cơ cấu;				
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)				
Cộng				
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:			Cuối Quý	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng				
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng				
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Cộng				

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối Quý	Đầu năm
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
Cộng		

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Quý Đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ
	1	2	3	4	5	6	7
Số dư đầu năm trước	40.812.490.000					5.616.527.985	7.445.382.024
- Tăng vốn trong năm trước							
- Lãi trong năm trước							9.656.337.602
- Tăng khác	4.897.450.000					1.071.355.898	
- Giảm vốn trong năm trước							
- Lỗ trong năm							
- Giảm khác							7.397.280.428
Số dư đầu năm nay	45.709.940.000					6.687.883.883	9.704.439.198
- Tăng vốn trong năm							
- Lãi trong năm							2.548.957.067
- Tăng khác						1.448.450.640	
- Giảm vốn trong năm							
- Lỗ trong năm							
- Giảm khác							4.105.535.040
Số dư Cuối Quý	45.709.940.000					8.136.334.523	8.147.861.225

Theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHCHĐ ngày 18/04/2019 Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 của Công ty CP Bao bì Dầu Khí Việt Nam chia cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 5% và bằng tiền tỷ lệ 7% vốn điều lệ. Công ty đang thực hiện các thủ tục sẽ hoàn thành trong Q3-2019

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối Quý	Đầu năm
- Vốn góp của Công ty Cổ Phần Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	23.325.400.000	23.325.400.000
- Vốn góp của DNTN Phương Ngọc	3.360.000.000	3.360.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	19.024.540.000	19.024.540.000
Cộng	45.709.940.000	45.709.940.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối Quý	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm		
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Cổ phiếu	Cuối Quý	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.570.994	4.570.994
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.570.994	4.570.994
+ Cổ phiếu phổ thông	4.570.994	4.570.994
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.570.994	4.570.994
+ Cổ phiếu phổ thông	4.570.994	4.570.994
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng</i>		

đ) Cổ tức	Cuối Quý	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối Quý	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển;	8.136.334.523	6.687.883.883
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp;		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.		

g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Li do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...)	Năm nay	Năm trước

27. Chênh lệch tỷ giá

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp	(...)	(...)
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

a) Tài sản thuê ngoài:

--	--	--

b) Tài sản nhận giữ hộ;		
c) Ngoại tệ các loại;		
d) Kim khí quý, đá quý;		
e) Nợ khó đòi đã xử lý;		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		
30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.		
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng;	69.624.059.763	62.811.089.776
Trong đó: +Doanh thu bán hàng bao bì;	48.971.862.013	47.015.439.776
+Doanh thu bán hàng phân bón ;	20.652.197.750	15.795.650.000
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.		
Cộng	69.624.059.763	62.811.089.776
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
- Công ty CP Phân Bón Dầu Khí Cà Mau	57.735.554.872	58.163.466.966
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó:	Năm nay	Năm trước
- Chiết khấu thương mại;	220.000.000	
- Giảm giá hàng bán;		-
- Hàng bán bị trả lại.		
Cộng	220.000.000	-
3. Giá vốn hàng bán		
	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	155.105.000	915.592.300
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	62.578.127.319	54.003.472.768
Trong đó: +Giá vốn thành phẩm bao bì;	43.655.182.247	39.216.673.906
+Giá vốn thành phẩm phân bón ;	18.922.945.072	14.786.798.862
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước;		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục;		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư;		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	567.577.991	375.521.709
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.		
Cộng	63.300.810.310	55.294.586.777
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.584.108	1.257.425
- Lãi bán các khoản đầu tư;		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;		
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	8.107.140	
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.		
Cộng	13.691.248	1.257.425
5. Chi phí tài chính		
	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay;	495.675.347	877.205.650
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	24.776.631	3.525.546
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;		
- Chi phí tài chính khác;		
- Các khoản ghi Giảm Chi phí tài chính.		
Cộng	520.451.978	880.731.196
6. Thu nhập khác		
	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;	3.243.730	
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.		
Cộng	3.243.730	-
7. Chi phí khác		
	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		

- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.		
Cộng		
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	1.308.175.041	1.787.325.332
- Chi phí khấu hao TSCĐ quản lý	353.384.763	362.697.250
- Thuế và lệ phí	95.601.098	50.470.786
- Dịch vụ mua ngoài	589.215.685	524.208.116
- Các khoản chi phí QLDN khác.	368.368.963	314.141.535
Cộng	2.714.745.550	3.038.843.019
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên bán hàng	366.895.470	231.285.377
- Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng	66.311.646	66.311.646
- Dịch vụ mua ngoài	1.245.777.411	994.008.812
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	647.332.728	163.141.706
Cộng	2.326.317.255	1.454.747.541
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;	51.545.447.855	44.037.020.747
- Chi phí nhân công;	9.041.157.642	10.108.358.093
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2.736.163.019	2.683.449.925
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	3.493.459.850	2.139.457.594
- Chi phí khác bằng tiền.	1.525.644.749	819.890.978
Cộng	68.341.873.115	59.788.177.337
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	94.973.840	428.687.734
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		108.102.466
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Cộng	94.973.840	536.790.200
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán;
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).

4. Trình bày tài sản, doanh thu, KQKD theo bộ phận (theo lĩnh vực KD hoặc khu vực địa lý) theo q định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"(1):

5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6. Thông tin về hoạt động liên tục:

7. Những thông tin khác:

Lợi nhuận sau thuế Q2/2019 giảm 71,139 % so với cùng kỳ năm 2018 do:

Trong Q2/2019 hoạt động sản xuất kinh doanh của nhà máy phân bón Humate+TE chưa hiệu quả

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trịnh Thanh Trúc

Lê Cảnh Khánh



Bạc Liêu, Ngày 07 tháng 07 năm 2019

Giám đốc

Nguyễn Trung Kiên